

形名構成

◇ 品番コード体系

EEF

製品分類
3桁

CX

シリーズ名
2桁

0E

電圧コード
2桁

471

容量コード
3桁

R

特殊コード
1桁~2桁

シリーズ	製品分類
JX	EEF
KX	
TX	
JZ	
KZ	
TZ	
CX	
CT	
CS	
SX	
LX	
GX	
ST	
LT	
SS	
LS	
SR	
LR	
GY	
CY	ECG
SY	EEF
HX	EEF

シリーズ	コード
JX	JX
KX	KX
TX	TX
JZ	JZ
KZ	KZ
TZ	TZ
CX	CX
CT	CT
CS	CS
SX	SX
LX	LX
GX	GX
ST	ST
LT	LT
SS	SS
LS	LS
SR	SR
LR	LR
GY	GY
CY	CY
SY	SY
HX	HX

定格電圧 (V)	コード
2	0D
2.5	0E
4	0G
6.3	0J
10	1A
16	1C
20	1D
25	1E
35	1V

静電容量 (μF)	コード
10	100
15	150
22	220
33	330
47	470
56	560
68	680
100	101
120	121
150	151
180	181
220	221
270	271
330	331
390	391
470	471
560	561
680	681
820	821

高さ (mm)	シリーズ	特殊コード	ESR (mΩ max.)	端子数	
				2	3
1.9 ± 0.1	JX	RF	15	○	
		RE	9	○	
		RC	4.5	○	
		RB	3	○	
2.2 ± 0.1	JZ	RE	9	○	
		RC	4.5	○	
		RB	3	○	
1.9 ± 0.1	CX	R	15 (~ 6.3 V), 40 (10 V ~ 35 V)	○	
		XR	12	○	
	SX	ER	9	○	
		E7	7	○	
		XE	6	○	
	GX	E4	4.5	○	
		R	3	○	
	LX	L	3		○
		R	6		○
		R4	4.5		○
		R	15 (~ 2.5 V), 40 (10 V ~ 25 V)	○	
	HX	R9	9	○	
R6		6	○		
R4		4.5	○		
R		15 (~ 6.3 V), 40 (10 V ~ 35 V)	○		
1.4 ± 0.1	CT	R	6	○	
		ST	6	○	
		LT	6		○
1.1 ± 0.1	CS	R	15 (~ 6.3 V), 40 (10 V ~ 35 V)	○	
		SS	6	○	
		LS	6		○
1.0 (max.)	SR	R	6 (~ 2.5 V), 9 (4 V ~ 6.3 V)	○	
		R4	4.5	○	
	LR	R	6 (~ 2.5 V), 9 (4 V ~ 6.3 V)		○
		R4	4.5		○
2.8 ± 0.2	GY	R	3	○	
		CY	15	○	
		SY	9	○	
		R	9	○	